

Số: 464/TB-CSCL-KHTC

Hà Nội, ngày 04 tháng 05 năm 2026

THÔNG BÁO
Thẩm định quyết toán ngân sách năm 2025

Đơn vị được thông báo: Trung tâm Phát triển nông thôn
Mã chương: 012 - Mã đơn vị sử dụng ngân sách: 1030669

Căn cứ Thông tư số 137/2017/TT-BTC ngày 25 tháng 12 năm 2017 của Bộ Tài chính quy định xét duyệt, thẩm định, thông báo và tổng hợp quyết toán năm;

Căn cứ Báo cáo quyết toán ngân sách năm 2025 của Trung tâm Phát triển nông thôn và Biên bản thẩm định quyết toán ngân sách năm 2025 ngày 16 tháng 04 năm 2026 giữa Viện Chiến lược, Chính sách nông nghiệp và môi trường và Trung tâm Phát triển nông thôn;

Viện Chiến lược, Chính sách nông nghiệp và môi trường thông báo thẩm định quyết toán ngân sách năm 2025 (không bao gồm vốn đầu tư XDCB và nguồn viện trợ không hoàn lại) của Trung tâm Phát triển nông thôn như sau:

I. Phần Số liệu:

1. Số liệu quyết toán

- a) Thu phí: đơn vị không có hoạt động thu phí, lệ phí
b) Quyết toán chi ngân sách:

DVT: Đồng

b1. Kinh phí năm trước chuyển sang còn dư ở Kho bạc	1.739.007.000
- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ trong đó:	
+ Loại 280 - 281; mã số 0493 CTMTQG NTM (mã nguồn 12)	1.739.007.000
b2. Dự toán được giao trong năm, trong đó:	1.280.638.000
- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ trong đó:	
+ Loại 100 - 101 (mã nguồn 12)	780.638.000
+ Loại 160 - 171; mã số 0502 CTMTQG NTM (mã nguồn 12)	500.000.000
+ Loại 280 - 281 (mã nguồn 12)	

+ Loại 280 - 281; mã số 0493 CTMTQG NTM (mã nguồn 12)	
b3. Kinh phí thực nhận trong năm	3.004.060.000
- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ trong đó:	
+ Loại 280 - 281; mã số 0493 CTMTQG NTM (mã nguồn 12)	1.723.422.000
+ Loại 100 - 101 (mã nguồn 12)	780.638.000
+ Loại 160 - 171; mã số 0502 CTMTQG NTM (mã nguồn 12)	500.000.000
b4. Kinh phí quyết toán trong năm	3.004.060.000
- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ trong đó:	
+ Loại 280 - 281; mã số 0493 CTMTQG NTM (mã nguồn 12)	1.723.422.000
+ Loại 100 - 101 (mã nguồn 12)	780.638.000
+ Loại 160 - 171; mã số 0502 CTMTQG NTM (mã nguồn 12)	500.000.000
b5. Kinh phí giảm trong năm	15.585.000
- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ trong đó:	
Dự toán bị hủy	
+ Loại 280 - 281; mã số 0493 CTMTQG NTM (mã nguồn 12)	15.585.000
b6. Số dư kinh phí được chuyển sang năm sau	
- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ trong đó:	
+ Loại 160 - 171; mã số 0502 CTMTQG NTM (mã nguồn 12)	0
+ Loại 280 - 281; mã số 0493 CTMTQG NTM (mã nguồn 12)	0

(Số liệu chi tiết theo Mẫu biểu 2c đính kèm)

2. Tình hình thực hiện các kiến nghị của kiểm toán, thanh tra, cơ quan tài chính (tính thời điểm quyết toán): Năm 2025, đơn vị không có thanh tra, kiểm toán.

3. Thuyết minh số liệu quyết toán

3.1. Số dư đầu kỳ:

Theo biên bản thẩm định, xét duyệt, quyết toán năm 2024, số dư cuối kỳ năm 2024 chuyển sang 2025 là **1.739.007.000** đồng (thuộc kinh phí không thường xuyên còn dư ở Kho bạc theo Thông báo Quyết toán số 81/TB-CSCL-TC ngày 28/02/2025 của Viện Chính sách, Chiến lược phát triển nông nghiệp

nông thôn về Thông báo thẩm định quyết toán ngân sách năm 2024 của Trung tâm Phát triển nông thôn.

3.2. Kinh phí giao trong năm: 1.300.000.000 đồng khớp đúng với Quyết định giao dự toán của Bộ Nông nghiệp và PTNT số 153/QĐ-BNN-TC ngày 08/01/2025 và Quyết định số 2097/QĐ-BNNMT ngày 12/6/2025; Quyết định số 3276/QĐ-BNNMT ngày 19/8/2025 về việc điều chỉnh dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2025: 19.362.000 đồng;

- Dự toán được giao trong năm còn lại: 1.280.638.000 đồng.

3.3. Số kinh phí thực nhận trong năm: 3.004.060.000 đồng, khớp đúng với đối chiếu tình hình sử dụng kinh phí tại Kho bạc nhà nước nơi giao dịch;

3.4. Số liệu tăng, giảm quyết toán so với Kinh phí được sử dụng trong năm (bao gồm dự toán được giao trong năm và số dư năm trước chuyển sang) là do kinh phí không sử dụng hết tại KBNN và chuyển sang năm sau, cụ thể:

3.4.1. Kinh phí giảm trong năm (hủy tại KBNN): 15.585.000 đồng, bao gồm:

- Loại 280 - 281: 15.585.000 đồng

+ Nhiệm vụ: Xây dựng, cập nhật hệ thống cơ sở dữ liệu sản phẩm OCOP sau khi đánh giá, phân hạng sản phẩm phục vụ công tác quản lý, điều hành hoạt động của Chương trình OCOP

Lý do hủy: Do quá trình sáp nhập đơn vị cấp tỉnh, một số địa phương gửi báo cáo chậm, dẫn đến một số tỉnh báo cáo gộp nên số lượng báo cáo không đủ, do đó số lượng công tổng hợp dữ liệu, báo cáo đã thực hiện giảm so với dự toán đã phê duyệt

3.4.2. Số dư kinh phí được chuyển năm sau: 0 đồng, gồm:

- Kinh phí TX/ tự chủ: 0 đồng

- Kinh phí không TX/không tự chủ: 0 đồng

3.5. Kết quả chỉ tiêu của từng nhiệm vụ được giao (tỷ lệ kinh phí thực hiện so với dự toán được sử dụng):

- Kinh phí sự nghiệp khoa học (101-101): 100%

- Kinh phí sự nghiệp kinh tế (280-281) CTMTQG, mã số 0490-0493: 91%

- Kinh phí văn hóa thông tin (160-171) CTMTQG, mã số 0490-0502: 100%

3.6. Thuyết minh số biên chế

*** Số lượng viên chức được giao trong năm: 6 người**

- Trong năm đơn vị không có biến động về giảm biên chế: Giảm 01 cán bộ chuyển công tác

II. Nội dung đối chiếu số liệu kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ; hoạt động tài chính; hoạt động khác (theo báo cáo của đơn vị):

1. Doanh thu: 6.317.802.266 đồng
2. Chi phí : 6.314.702.426 đồng
3. Chi phí thuế TNDN: 526.973 đồng
4. Thặng dư/thâm hụt trong năm: 2.572.867 đồng

(Số liệu chi tiết theo Mẫu biểu 2b đính kèm)

III. Nhận xét và kiến nghị

1. Nhận xét:

a) Về chấp hành thời hạn nộp báo cáo quyết toán:

Đơn vị đã nộp báo cáo quyết toán theo đúng thời hạn quy định

b) Về các mẫu biểu báo cáo quyết toán:

Đơn vị đã lập và gửi Báo cáo quyết toán theo quy định tại Thông tư số 137/2017/TT-BTC ngày 25/12/2017 quy định xét duyệt, thẩm định và thông báo quyết toán năm, gồm: Báo cáo tài chính, Báo cáo quyết toán và thuyết minh liên quan.

Các mẫu biểu kế toán được lập đúng theo quy định hiện hành.

Sổ sách kế toán được trình bày khoa học, rõ ràng.

c) Chấp hành các quy định của Nhà nước:

- *Về lập, phân bổ và giao dự toán:* đơn vị thực hiện chấp hành dự toán, kế toán, lập các báo cáo quyết toán, báo cáo tài chính đúng theo quy định hiện hành;

- *Về quản lý và sử dụng tài sản:*

+ Trong năm đơn vị không có biến động về tài sản (nhà đất, xe ô tô, tài sản có nguyên giá trên 500 triệu đồng);

- *Chấp hành chế độ chi tiêu:* theo quy định hiện hành, phù hợp với quy chế chi tiêu nội bộ của đơn vị .

- *Các khoản chi NSNN* đã được hạch toán theo đúng mục lục ngân sách nhà nước và niên độ ngân sách; khớp đúng giữa số liệu trong sổ kế toán và báo cáo quyết toán với chứng từ và với số liệu xác nhận của Kho bạc Nhà nước;

- *Hạch toán thu, chi, mục lục ngân sách nhà nước; nghiệp vụ kế toán:* xử lý nghiệp vụ và hạch toán theo chế độ hiện hành; Sổ sách kế toán lập đầy đủ theo quy định. Các chứng từ được sắp xếp khoa học và rõ ràng.

d) Kết quả thực hiện các nhiệm vụ NSNN giao

1. Nhiệm vụ: Hoàn thiện và phát hành sổ tay hỏi - đáp về Chương trình OCOP; đã có Biên bản nghiệm thu niên độ năm 2025 ngày 22/12/2025 của Văn phòng điều phối nông thôn mới Trung ương;

2. Nhiệm vụ: Xây dựng Cẩm nang giới thiệu các mô hình tiêu biểu về du lịch cộng đồng nông nghiệp nông thôn; đã có Biên bản nghiệm thu niên độ năm 2025 ngày 24/12/2025 của Văn phòng Điều phối nông thôn mới Trung ương;

3. Nhiệm vụ: Điều tra, khảo sát, thu thập dữ liệu vùng nguyên liệu lúa tôm; đã có Biên bản nghiệm thu nhiệm vụ chuyên môn cấp quản lý ngày 24/12/2025 của Cục kinh tế Hợp tác và Phát triển nông thôn;

4. Nhiệm vụ: Thí điểm xây dựng và vận hành hệ thống truy xuất nguồn gốc cho sản phẩm OCOP quốc gia gắn với hệ thống quản lý dữ liệu sản phẩm OCOP; đã có Biên bản nghiệm thu nhiệm vụ chuyên môn cấp quản lý ngày 23/12/2025 của Văn phòng Điều phối nông thôn mới Trung ương;

5. Nhiệm vụ: Xây dựng, cập nhật hệ thống cơ sở dữ liệu sản phẩm OCOP sau khi đánh giá, phân hạng sản phẩm phục vụ công tác quản lý, điều hành hoạt động của Chương trình OCOP; đã có Biên bản nghiệm thu nhiệm vụ chuyên môn cấp quản lý ngày 22/12/2025 của Văn phòng điều phối nông thôn mới Trung ương;

6. Nhiệm vụ: Đánh giá kết quả tổ chức triển khai các hoạt động hỗ trợ xây dựng mô hình HTX nông nghiệp điển hình theo lĩnh vực, ngành hàng và vùng miền, địa phương; đã có Biên bản nghiệm thu chuyên môn cấp quản lý ngày 24/12/2025 của Cục kinh tế Hợp tác và Phát triển nông thôn;

7. Nhiệm vụ: Nghiên cứu đánh giá việc áp dụng TCVN, QCVN phục vụ công tác đánh giá sự phù hợp và quản lý chất lượng lĩnh vực Chăn nuôi, Thú y; đã có Biên bản kiểm tra, đánh giá thực hiện nhiệm vụ ngày 11/11/2025 của Bộ nông nghiệp và môi trường;

2. Kiến nghị:

- Hoàn thiện Quy chế chi tiêu nội bộ của đơn vị;
- Các hoạt động sản xuất kinh doanh Trung tâm chịu trách nhiệm hạch toán quyết toán và nộp đầy đủ các khoản thuế theo quy định của pháp luật;

Thông báo quyết toán được lập trên cơ sở Biên bản quyết toán giữa Viện Chiến lược, Chính sách nông nghiệp và môi trường và Trung tâm Phát triển nông thôn, Thủ trưởng đơn vị chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác và hợp pháp của các chứng từ và sổ sách kế toán./.

Nơi nhận:

- KBNN (nơi giao dịch);
- Trung tâm Phát triển nông thôn;
- Lưu VT, TC.


VIỆN TRƯỞNG
Trần Công Thắng

ĐỐI CHIẾU SỐ LIỆU KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG NĂM 2025

(Kèm theo Thông báo thẩm định quyết toán số 464/TB-CLCS-KHTC ngày 04 tháng 5 năm 2026 của Viện Chiến lược, Chính sách nông nghiệp và môi trường)



STT	Chỉ tiêu	Mã số	Số báo cáo
A	B	C	1
1	DOANH THU	400	6.317.802.266
11	Doanh thu từ kinh phí NSNN cấp	411	3.004.060.000
12	Doanh thu từ nhà tài trợ nước ngoài	412	
13	Doanh thu từ phí được khấu trừ, để lại	413	
14	Doanh thu tài chính	414	6.111.788
15	Doanh thu từ hoạt động nghiệp vụ	415	
16	Doanh thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ	416	2.001.260.413
	- Doanh thu do đơn vị trực tiếp thu	417	2.001.260.413
	- Doanh thu kinh phí cung cấp dịch vụ sự nghiệp công từ NSNN	418	
17	Thu nhập khác	419	1.300.370.095
2	CHI PHÍ	450	6.314.702.426
21	Chi phí hoạt động không giao tự chủ	451	3.004.060.000
22	Chi phí hoạt động giao tự chủ	452	
23	Chi phí tài chính	453	2.867.686
24	Giá vốn hàng bán	454	2.001.260.413
25	Chi phí bán hàng	455	
26	Chi phí quản lý của hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ	456	1.306.514.327
27	Chi phí khác	457	
28	Chi phí tài sản bàn giao	458	
3	CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP	460	526.973
4	KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM	500	2.572.867
5	ĐIỀU CHỈNH KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG DO CHI PHÍ GHI NHẬN NĂM NAY NHƯNG DOANH THU ĐÃ ĐƯỢC GHI NHẬN NĂM TRƯỚC	510	
6	THẶNG DƯ/ THÂM HỤT TRONG NĂM	520	2.572.867
	Các khoản phân phối vào quỹ thuộc đơn vị	521	
	Nguồn kinh phí mang sang năm sau	522	
	Thặng dư không phân phối/thâm hụt chuyển năm sau	525	2.572.867

SỐ LIỆU THẨM ĐỊNH QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2025

Đơn vị: Trung tâm Phát triển nông thôn

(Kèm theo Thông báo thẩm định quyết toán số 44/TĐ-CLCS-TC ngày 01 tháng 5 năm 2026 của Ủy ban Chiến lược, Chính sách nông nghiệp và môi trường)

Phần I - TỔNG HỢP TÌNH HÌNH KINH PHÍ

ĐVT: Đồng

STT	Chi tiêu	Mã số	Tổng số	LOẠI 160-171
				Số báo cáo
A	B	C	I	
A	NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC			
I	NGUỒN NGÂN SÁCH TRONG NƯỚC			
1	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang (01=02+05)	01	1.739.007.000	1.739.007.000
1.1	Kinh phí TX/tự chủ (02=03+04)	02		
	- Kinh phí đã nhận	03		
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	04		
1.2	Kinh phí KTX/không tự chủ (05=06+07)	05	1.739.007.000	1.739.007.000
	- Kinh phí đã nhận	06		
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	07	1.739.007.000	1.739.007.000
2	Dự toán được giao trong năm (08=09+10)	08	1.280.638.000	1.280.638.000
	- Kinh phí TX/tự chủ	09	-	
	- Kinh phí KTX/không tự chủ	10	1.280.638.000	1.280.638.000
3	Tổng số được sử dụng trong năm (11=12+13)	11	3.019.645.000	3.019.645.000
	- Kinh phí TX/tự chủ (12=02+09)	12		
	- Kinh phí KTX/không tự chủ (13=05+10)	13	3.019.645.000	3.019.645.000
4	Kinh phí thực nhận trong năm (14=15+16)	14	3.004.060.000	3.004.060.000
	- Kinh phí TX/tự chủ	15		
	- Kinh phí KTX/không tự chủ	16	3.004.060.000	3.004.060.000
5	Kinh phí đề nghị quyết toán (17=18+19)	17	3.004.060.000	3.004.060.000
	- Kinh phí TX/tự chủ	18		
	- Kinh phí KTX/không tự chủ	19	3.004.060.000	3.004.060.000
6	Kinh phí giảm trong năm (20=21+25)	20	15.585.000	15.585.000
6.1	Kinh phí TX/tự chủ (21=22+23+24)	21		
	- Đã nộp NSNN	22		
	- Còn phải nộp NSNN (23=03+15-18-22-31)	23		
	- Dự toán bị huỷ (24=04+09-15-32)	24		
6.2	Kinh phí KTX/không tự chủ (25=26+27+28)	25	15.585.000	15.585.000
	- Đã nộp NSNN	26		
	- Còn phải nộp NSNN (27=06+16-19-26-34)	27		
	- Dự toán bị huỷ (28=07+10-16-35)	28	15.585.000	15.585.000
7	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (29=30+33)	29	-	-
7.1	Kinh phí TX/tự chủ (30=31+32)	30		
	- Kinh phí đã nhận	31		
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	32		
7.2	Kinh phí KTX/không tự chủ (33=34+35)	33	-	-
	- Kinh phí đã nhận	34		
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	35	-	-

SỐ LIỆU THẨM ĐỊNH QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2025**Đơn vị: Trung tâm Phát triển nông thôn**

(Kèm theo Thông báo thẩm định quyết toán số 464/TB-CLCS-TC ngày 04 tháng 5 năm 2026 của Viện Chiến lược, Chính sách nông nghiệp và môi trường)

PHẦN II - CHI TIẾT KINH PHÍ QUYẾT TOÁN

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	NGUỒN NSNN
A	B	C	D	E	1
				I. Kinh phí không được giao tự chủ	
100	101			Khoa học tự nhiên và kỹ thuật	780.638.000
		6700		Công tác phí	116.050.000
			6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe	63.000.000
			6702	Phụ cấp công tác phí	21.150.000
			6703	Tiền thuê phòng ngủ	28.500.000
			6749	Chi khác	3.400.000
		6750		Chi phí thuê mướn	54.058.000
			6751	Thuê phương tiện vận chuyển	54.058.000
		7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	610.530.000
			7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	606.380.000
			7049	Chi khác	4.150.000
160	171			Thông tin	500.000.000
		6700		Công tác phí	92.300.000
			6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe	47.000.000
			6702	Phụ cấp công tác phí	16.800.000
			6703	Tiền thuê phòng ngủ	23.000.000
			6749	Chi khác	5.500.000
		6750		Chi phí thuê mướn	57.500.000
			6751	Thuê phương tiện vận chuyển	57.500.000
		7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	350.200.000
			7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	312.830.000
			7049	Chi khác	37.370.000
280	281			Hoạt động kinh tế	1.723.422.000

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	NGUỒN NSNN
A	B	C	D	E	1
		6700		Công tác phí	224.300.000
			6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe	113.600.000
			6702	Phụ cấp công tác phí	40.000.000
			6703	Tiền thuê phòng ngủ	60.200.000
			6749	Chi khác	10.500.000
		6750		Chi phí thuê mướn	208.795.000
			6751	Thuê phương tiện vận chuyển	208.795.000
		7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	1.290.327.000
			7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	822.630.000
			7049	Chi khác	467.697.000
			7049	Chi khác	29.918.315
				Tổng cộng	3.004.060.000

